

SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ THAY ĐỔI DÂN SỐ MIỀN TRUNG - TÂY NGUYÊN SAU 10 NĂM 1999-2009 VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

PGS.TS. BÙI QUANG BÌNH*

1. Đặt vấn đề

Dân số của mỗi quốc gia hay địa phương có vai trò to lớn tới sự phát triển kinh tế - xã hội nơi đó. Xét theo góc độ tổng cung của nền kinh tế thì dân số là nguồn lực con người và là yếu tố gắn kết các yếu tố sản xuất khác, ngoài ra đây còn là lực lượng định hướng quản lý quá trình sản xuất đó. Dưới góc độ tổng cầu, dân số quyết định mức tiêu dùng của xã hội qua đó quyết định tích lũy và tổng cầu của nền kinh tế.

Dân số luôn biến động thay đổi theo thời gian dưới ảnh hưởng của nhiều nhân tố khác nhau trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Sự thay đổi của dân số về quy mô và các yếu tố của nó cũng tác động tới sự phát triển kinh tế. Kết quả tổng điều tra dân số 1/4/2009 cho thấy đã có nhiều thay đổi trong cấu trúc dân số VN nói chung và khu vực miền Trung - Tây Nguyên (MT-TN) nói riêng. Những thay đổi này đã đặt ra nhiều vấn đề phải giải quyết để phát triển kinh tế và xã hội cho từng tỉnh cũng như cả khu vực MT-TN, do vậy mà các nhà hoạch định chính sách cần thiết phải nhận thức được điều này để có những điều chỉnh trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội cho phù hợp. Đây chính là mục đích của nghiên cứu này.

2. Mối quan hệ giữa dân số và phát triển kinh tế

Phần này sẽ làm rõ mối quan hệ giữa dân số và phát triển kinh tế về mặt lý luận trên cơ sở các nghiên cứu trên thế giới và thực tiễn về mối quan hệ này. Trước hết hãy xem xét một số nghiên cứu của thế giới. Từ thế kỷ thứ 18, David Ricardo trong tác phẩm *Những nguyên lý của kinh tế chính trị và thuế khóa* đã đề cập tới mối

quan hệ này tuy chỉ dưới góc độ giới hạn về đất đai - nhân tố sản xuất quan trọng nhất trong nông nghiệp bị giới hạn so với sự gia tăng nhanh dân số và do đó nhu cầu nông sản đã làm cho năng suất và lợi nhuận trong sản xuất giảm dần. Từ đây cũng cho thấy sự gia tăng nhanh dân số, qua đó tăng nhanh lao động nếu không đảm bảo các yếu tố sản xuất sẽ hạn chế sự phát triển kinh tế.

Thomas R. Malthus (1766-1834) với tác phẩm nổi tiếng *Bàn về nguồn gốc của dân số* được viết 1798. Ông cho rằng sự đam mê giữa các giới tính sẽ làm cho dân số tăng với điều kiện nguồn lương thực thực phẩm cho phép. Con người không hạn chế sinh đẻ dưới mức tối đa về mặt sinh học. Nếu lương tăng cao hơn mức đủ sống, thì con người sẽ xây dựng gia đình sớm hơn và có nhiều con hơn. Nhưng tình trạng này chỉ mang tính tạm thời. Sẽ đến lúc dân số tăng làm tăng nguồn lao động này, khi đó sẽ tận dụng hết diện tích đất đai cố định và cuối cùng vì suy giảm lợi nhuận, tiền lương sẽ giảm tới mức đủ sống. Do Malthus không tính tới sự gia tăng của các nguồn lương thực thực phẩm có thể đi trước sự gia tăng dân số một bước. Trong một bài nổi tiếng của mình, ông lập luận là các nguồn lương thực thực phẩm tăng theo cấp số cộng trong khi dân số tăng theo cấp số nhân. Tuy có những hạn chế nhưng ông cũng đã chỉ ra dân số như nhân tố ảnh hưởng lớn tới sự tăng trưởng kinh tế và những yêu cầu với nền kinh tế trước vấn đề gia tăng nhanh dân số.

Ảnh hưởng của dân số tới phát triển kinh tế được Gillis và nhóm tác giả (1990) xem xét bằng việc phân tích mối quan hệ giữa thu nhập theo đầu người và dân số ở một nước: Thu nhập theo đầu người tăng lên hay giảm đi nếu dân số đông hơn. Và họ đưa ra lý thuyết dân số thích hợp nhất

* Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

mà theo đó đối với một nước, ở một thời điểm nào đó có số người lao động ổn định, thì có một bộ phận dân chúng có thu nhập theo đầu người cao nhất. Tức là ở các mức độ dân số dưới mức thích hợp nhất, thu nhập theo đầu người thấp hơn so với khi dân số ở mức thích hợp nhất, vì không đủ lao động để sử dụng các nguồn phi lao động hiện có một cách hiệu quả, trong khi đó ở các mức độ trên mức dân số thích hợp nhất thì thu nhập theo đầu người thấp hơn vì có quá nhiều nhân công và tiền kiếm được sẽ giảm dần đi. Như vậy, lý thuyết này chỉ ra rằng muốn phát triển phải duy trì quy mô dân số hợp lý, khi quy mô và cơ cấu dân số thay đổi thì chính sách phát triển cũng cần thay đổi.

Ngược với quan điểm của hai nhà kinh tế trên, nhà kinh tế Gary Becker (1991), trong tác phẩm *Kinh tế hộ gia đình* nhìn nhận con cái là nguồn tiêu dùng về lâu dài mang lại lợi ích. Các cặp vợ chồng sản xuất tối đa chức năng sinh lợi trong đó "hàng hóa" họ có thể "mua" là: (1) số con cái đang sống, (2) phẩm chất đứa trẻ (đặc tính về giáo dục và sức khỏe), (3) những hàng hóa và dịch vụ thông thường. Những gánh nặng cha mẹ phải chịu theo mô hình Becker là: (1) thời gian, (2) chi phí để mua hàng hóa và trả tiền dịch vụ. Becker giải thích việc khả năng sinh sản giảm khi thu nhập tăng bằng cách nói rằng chi phí cho con cái có xu hướng tăng, và đặc biệt là chi phí ẩn về thời gian của bố mẹ tăng. Becker lập luận là nếu chi phí cho con cái về mặt số lượng tăng thì nhiều ông bố bà mẹ sẽ có xu hướng đầu tư vào tư chất của con cái, có lẽ sẽ chi phí nhiều tiền hơn vào việc giảm số con. Chính điều này đã dẫn tới xu hướng tiêu dùng thay đổi kích thích gia tăng ngành dịch vụ và ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế.

Solow (1956) trình bày mô hình tăng trưởng kinh tế đã chỉ ra mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và gia tăng dân số thông qua xem xét tỷ lệ vốn trên lao động. Sự tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào việc tích lũy vốn làm tăng tỷ lệ vốn trên lao động, nếu dân số lao động tăng nhanh hơn tỷ lệ tích lũy sẽ hạn chế tăng trưởng. Sau này Mankiw (2000) đã phát triển mô hình này và chỉ ra sự gia tăng dân số và lao động nếu đi kèm với nâng cao chất lượng dân số và lao động (nhờ đó tăng hiệu quả của lao động sẽ bảo đảm sự phát

triển bền vững).

Lịch sử phát triển dân số theo tiến trình phát triển kinh tế thế giới cho thấy sự thay đổi dân số thế giới luôn ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế thế giới. Theo tiến trình phát triển kinh tế có 4 thời kỳ:

(1) *Thời kỳ trước khi có nền sản xuất nông nghiệp*: Khoảng nửa triệu năm, con người đã sống trong một nền kinh tế sơ khai và không ổn định do dựa vào khai thác tài nguyên đất đai và sản phẩm từ tự nhiên. Mật độ dân số - số dân trên 1 km² - lúc đó rất thấp.

(2) *Từ thời kỳ sản xuất nông nghiệp định cư đến cuộc cách mạng công nghiệp*: Sự phát triển của nền sản xuất nông nghiệp định cư đã duy trì nâng cao được cuộc sống con người. Nhờ nền sản xuất đã có bước phát triển, nguồn cung cấp thực phẩm tăng lên và đã ổn định. Nền kinh tế bắt đầu tăng nhu cầu lao động và nhờ tỷ lệ chết giảm, tuổi thọ tăng, dân số tăng dần với tốc độ khoảng 0,5% mỗi năm. Đến năm 1800, dân số thế giới vào khoảng 1,7 tỷ.

(3) *Từ cách mạng công nghiệp tới chiến tranh thế giới II*: Cuộc cách mạng công nghiệp, đánh dấu sự bắt đầu phát triển của nền kinh tế hiện đại, đã tăng thêm khả năng nuôi sống con người từ đất đai. Những đổi mới trong nông nghiệp và công nghiệp, cho phép chuyển một phần lực lượng lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp trong khi năng suất lao động trong nông nghiệp vẫn tăng cao đủ để nuôi sống số dân thành thị đang tăng lên. Điều kiện giao thông được cải tiến đặc biệt là các tuyến đường sắt xuyên lục địa đã dẫn tới sự thay đổi phân bố dân số thế giới theo yêu cầu phát triển nền sản xuất thế giới. Dân số tăng nhanh đạt tới 1% mỗi năm vào thời kỳ chiến tranh thế giới II. Thời kỳ này kéo dài tới năm 1945, khi đó dân số thế giới xấp xỉ 2,5 tỷ.

(4) *Thời kỳ sau chiến tranh thế giới II*: Ở thời kỳ này, kỹ thuật tiên tiến được sử dụng ở các nước phát triển thời kỳ trước đã lan rộng toàn cầu kinh tế phát triển mạnh đã tăng đáng kể khả năng cung cấp thực phẩm và hạn chế bệnh tật. Kết quả là có sự thay đổi thực sự về tỷ lệ chết và tuổi thọ trung bình. Thời kỳ này xuất hiện hai xu hướng trái ngược nhau: (1) Dân số tăng nhanh ở các nước

đang phát triển, phần nào làm hạn chế sự phát triển kinh tế ở đây, (2) trong khi ở các nước phát triển nhanh thì dân số dần già hóa, từ đó phải đối mặt với tình trạng thiếu lao động. Nhìn chung qua cả 4 thời kỳ sự phát triển kinh tế cho phép cải thiện điều kiện sống, thúc đẩy gia tăng dân số và sự gia tăng dân số vừa thúc đẩy kinh tế vừa hạn chế sự phát triển kinh tế.

3. Tình hình phát triển kinh tế MT-TN

MT-TN bao gồm 19 tỉnh thành phố thuộc hai vùng: Khu vực 1, gồm các tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (14 tỉnh thành); Khu vực 2, gồm các tỉnh Tây Nguyên (5 tỉnh). Khu vực MT-TN có 23,94 triệu dân (2009), chiếm 27% dân số VN, trong đó vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có 8,76 triệu, Tây Nguyên có 5,1 triệu và Bắc Trung Bộ có 9,1 triệu. Dân số giữa các tỉnh không đều, tỉnh Thanh Hóa có dân số 3,4 triệu người, thấp nhất tỉnh Kon Tum 0,43 triệu người. Mật độ dân số khu vực là 164 người/km² trong đó khu vực Bắc Trung Bộ có mật độ cao nhất 209 người/km², Duyên hải Nam Trung Bộ là 203 người/km², và Tây Nguyên là 92 người/km². Mật độ cao nhất trong các tỉnh trừ TP. Đà Nẵng là 333 người/km². Sự phân bố dân cư như vậy dẫn tới sự chênh lệch đáng kể điều kiện về nguồn lực cho phát triển và trở thành nguyên nhân dẫn tới chênh lệch đáng kể về thu nhập.

Trong giai đoạn 2006-2010, toàn khu vực MT-TN có tốc độ tăng trưởng trung bình là 12,6% trong đó các tỉnh Duyên hải miền Trung có tốc độ là 13% và Tây Nguyên 12,2%. Tốc độ tăng trưởng như vậy nhìn chung cao hơn cả nước và từng tỉnh đều có tốc độ cao hơn. Tuy nhiên, tỷ trọng GDP của toàn khu vực này trong GDP cả nước chỉ khoảng 18% (năm 2010), trong đó tỷ trọng của các tỉnh Duyên hải miền Trung là 14% và Tây Nguyên 4%. Nhìn chung đóng góp của khu vực này vào sự phát triển chung của cả nước là rất thấp chỉ tương đương với vùng Tây Nam Bộ, đứng thứ 4 trong 5 vùng.

Giữa các tỉnh trong khu vực cũng phân chia thành 4 nhóm thu nhập khác nhau tương ứng với trình độ phát triển. Nhóm 1 là TP. Đà Nẵng, nhóm 2 gồm tỉnh Khánh Hòa, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Thừa Thiên Huế, nhóm thứ 3 gồm các

tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh, Bình Thuận và Gia Lai và nhóm thứ 4 là các tỉnh còn lại.

Cơ cấu kinh tế của khu vực MT-TN lạc hậu hơn so với cơ cấu kinh tế cả nước tuy đang từng bước chuyển dịch. Tỷ trọng của nông nghiệp trong GDP giảm đáng kể trong 5 năm, ngược lại tỷ trọng công nghiệp tăng đáng kể, dịch vụ không thay đổi. Thực chất việc chuyển dịch này là từ nông nghiệp sang công nghiệp như Bảng 1. Xu hướng này cũng được thể hiện trong từng vùng của khu vực.

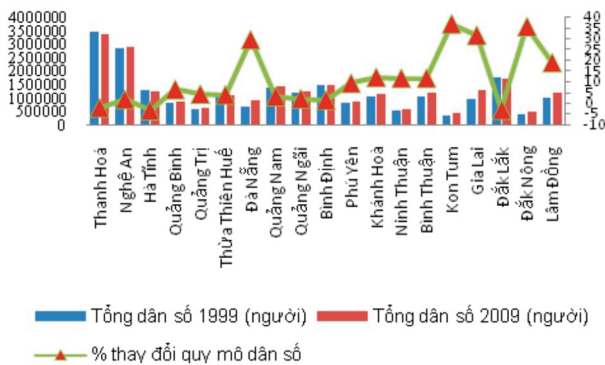
Trong 3 vùng có sự khác biệt nhất định về trình độ, vùng Tây Nguyên có tỷ trọng ngành nông nghiệp khá cao trong cơ cấu cho dù có sự dịch chuyển nhất định nhưng năm 2010 so với 2 vùng còn lại vẫn lạc hậu hơn. Ngành công nghiệp ở Tây Nguyên có sự phát triển kém hơn 2 vùng còn lại, điều này ảnh hưởng không ít đến sự phát triển kinh tế chung của vùng này. Hai vùng còn lại đang có nhiều nỗ lực và tập trung phát triển công nghiệp trong khi chưa chú trọng phát triển dịch vụ. Khi tiềm năng phát triển dịch vụ rất lớn nhưng không khai thác được là sự lãng phí lớn và hạn chế sự phát triển kinh tế. Một trong những lý do được đưa ra là thiếu vốn.

Bảng 1. Cơ cấu ngành trong GDP của khu vực MT-TN

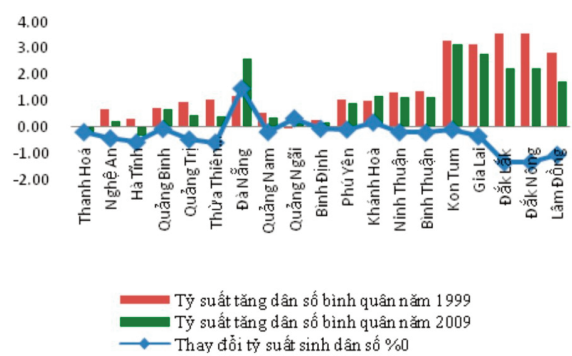
	2006			2010		
	NN	CN	DV	NN	CN	DV
MT - TN	30	41	29	20	52	28
Bắc Trung Bộ	25	47	28	17	55	28
Duyên hải Trung bộ	21	49	30	15	57	28
Tây Nguyên	51	21	28	38	32	30

Nguồn: Tổng hợp từ niên giám thống kê các tỉnh MT-TN

Cơ cấu lao động của các tỉnh trong khu vực MT-TN phản ánh rõ nhất trình độ phát triển kinh tế ở đây chưa thực sự ổn định và chắc chắn. Có 11 trên 14 tỉnh ở khu vực có tỷ lệ lao động làm việc trong ngành nông nghiệp là hơn 51% tức là cao hơn tỷ lệ chung của cả nước, trong đó có tới 6 tỉnh chiếm tỷ lệ hơn 60%, cao nhất là ở Thanh Hóa tới hơn 70%. Tỷ trọng lao động trong lĩnh vực công nghiệp rất thấp, chỉ trên dưới 10% (trừ TP. Đà Nẵng có tỷ lệ gần 24%). Lĩnh vực dịch vụ lại có tỷ lệ lao động chỉ sau lĩnh vực nông nghiệp, phần lớn khoảng 30% (trừ Đà Nẵng hơn 60%).

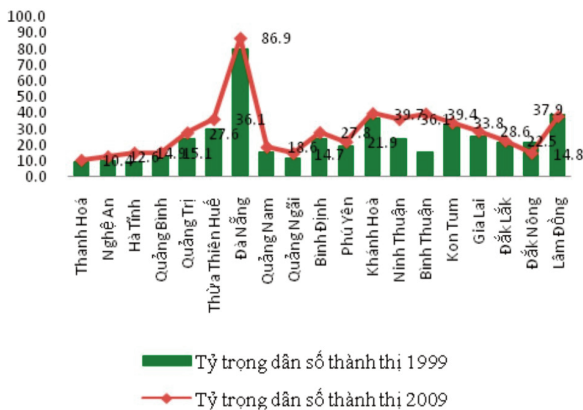


Hình 1. Dân số và sự thay đổi dân số MT - TN giữa 1999-2009

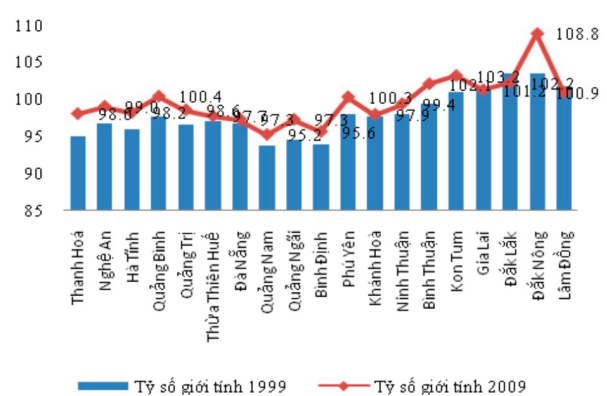


Hình 2. Sự thay đổi tỷ suất tăng dân số MT - TN (%)

Nguồn: Tính toán của tác giả theo Số liệu tổng điều tra dân số 1999-2009 của Tổng cục Thống kê (riêng Đắk Nông bắt đầu từ 2003 và một số chỉ tiêu lấy theo Đắk Lắk, Niên giám thống kê VN 2005)



Hình 3. Tỷ lệ dân số đô thị ở MT - TN năm 1999 và 2009



Hình 4. Tỷ số giới tính ở MT - TN năm 1999 và 2009 (%)

Nguồn: Tính toán của tác giả theo Số liệu tổng điều tra dân số 1999-2009 của Tổng cục Thống kê (riêng Đắk Nông năm 2009 lấy theo Đắk Lắk)

Nhìn chung, kinh tế khu vực này phát triển chưa thực sự chắc chắn và ở trình độ trung bình thấp so với các khu vực khác của VN. Trình độ phát triển cũng không đồng đều giữa các tỉnh và khoảng cách này cũng không nhỏ trên nhiều tiêu thức. Việc phân bổ nguồn lực giữa các tỉnh thành cũng khác biệt và chênh lệch đáng kể như một nguyên nhân khiến sự phát triển khác biệt như trên.

4. Những biến động dân số MT-TN thời kỳ 1999 - 2009

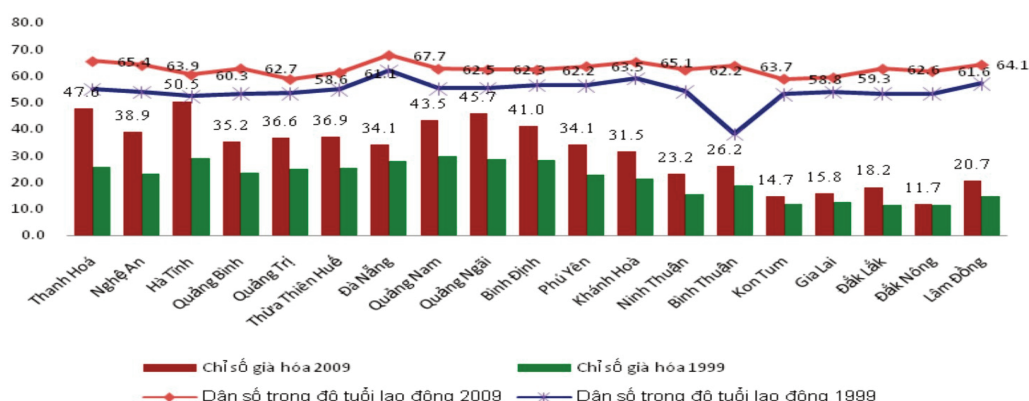
Sự thay đổi quy mô dân số của các tỉnh cũng khác nhau, các tỉnh có quy mô giảm gồm Thanh Hóa (-1,9%), Hà Tĩnh (-3,2%) và Đắk Lắk (2,9%). Các tỉnh còn lại đều có quy mô tăng trong đó nhanh nhất là Đà Nẵng (29,5%), Khánh Hòa

(12%), Kon Tum (36,8%), Gia Lai (31,6%), và Đắk Nông (35,5%) (Hình 1). Những thay đổi này đã làm thay đổi phân bố dân số giữa các vùng và các tỉnh dân số đang tập trung nhiều hơn về những nơi kinh tế - xã hội phát triển.

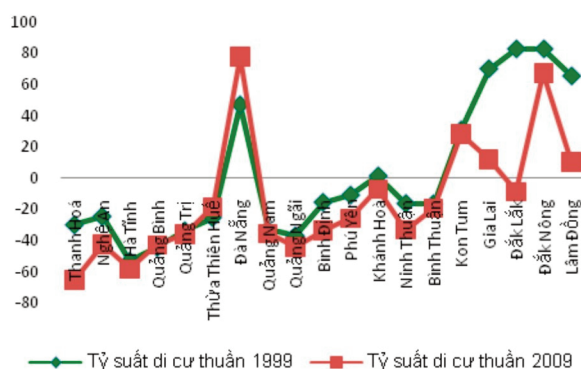
Tỷ suất tăng dân số ở khu vực này phần lớn đã giảm, trừ Đà Nẵng, Quảng Ngãi và Khánh Hòa tăng như Hình 2. Tình hình này chủ yếu do tăng dân số cơ học. Chúng ta sẽ thấy rõ hơn khi xem xét tình hình di cư ở đây.

Sau 10 năm, tỷ lệ dân số đô thị đã tăng lên ở cả MT-TN (Hình 3), các tỉnh Bắc trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ là 24,1% (tăng 5% so với năm 1999), Tây Nguyên có tỷ lệ là 27,8%, tăng chỉ 0,2% trong 10 năm. Tỷ lệ này tăng ở tất cả tỉnh, trừ Đắk Nông và Lâm Đồng. Năm 2009, Đà

Hình 5. Chỉ số già hóa và tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động (%)

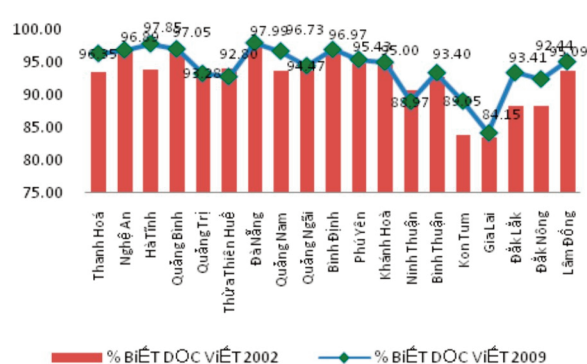


Nguồn: Tính toán của tác giả theo Số liệu tổng điều tra dân số 1999-2009 của Tổng cục Thống kê (riêng Đắk Nông năm 2009 lấy theo Đắk Lắk)



Hình 6. Tỷ suất di cư thuần năm 1999 và 2009 (%)

Nguồn: Tổng điều tra dân số năm 2009



Hình 7. Tỷ suất dân số biết đọc biết viết ở MT - TN năm 1999 và 2009

Năng có tỷ lệ cao nhất gần 87%, tiếp đó là Khánh Hòa, Kon Tum, Gia Lai và Lâm Đồng. Tăng nhanh nhất là Bình Thuận (24%) tiếp đó là Ninh Thuận (12,6%) và Đà Nẵng (7,8%).

Chỉ số giới tính của miền Trung là 98,2 và Tây Nguyên là 102,4 năm 2009 và cao hơn của cả nước (98,1). Nam giới có xu hướng tăng nhanh hơn nữ giới ở tất cả các tỉnh (Hình 5), điều này cho thấy tình trạng mất cân bằng giới đang diễn ra ở đây trầm trọng hơn cả nước (Hình 4).

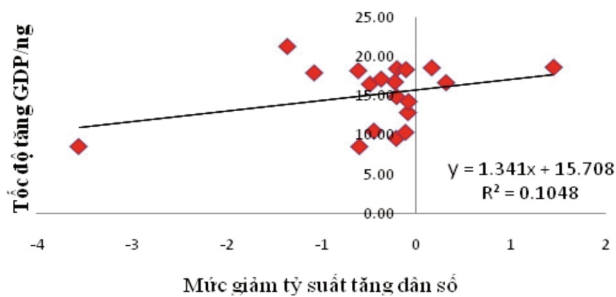
Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi cơ bản đã có sự thay đổi nhiều rõ như cả nước. Tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động của các tỉnh đa số trên 60% và tăng đáng kể sau 10 năm. Nhưng chỉ số già hóa tăng đáng kể so với năm 1999 ở tất cả các địa phương như Hình 5, nghĩa là xu hướng lao động ngày càng nhiều và dân số đang già dần.

Khu vực MT-TN là khu vực có số người di cư khỏi vào mức khá cao và xu hướng này mạnh lên năm 2009 (Hình 6), khi mà nhiều tỉnh tiếp nhận người nhập cư thay đổi ngược lại như các tỉnh Tây Nguyên trừ Kon Tum. Dân cư các tỉnh còn lại có xu hướng đi nhiều hơn đến.

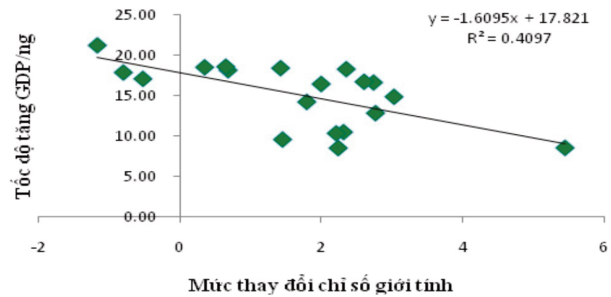
Tỷ lệ dân số biết đọc biết viết (Khả năng là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài) ở MT-TN từ 2002 có tăng lên ở đa số các tỉnh trừ một số tỉnh như Ninh Thuận, Thừa Thiên-Huế, Quảng Trị (Hình 7). Tuy tỷ lệ này có tăng nhưng thấp hơn cả nước và rõ ràng sự nghiệp phát triển giáo dục ở đây còn nhiều khó khăn và còn phải kể tới tình trạng di dân khỏi các tỉnh này.

Những thay đổi lớn của dân số các tỉnh MT-

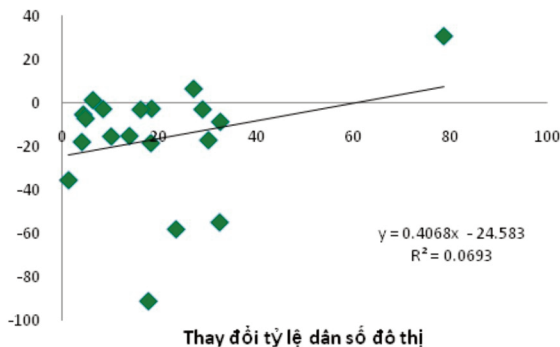
NGHIÊN CỨU & TRAO ĐỔI



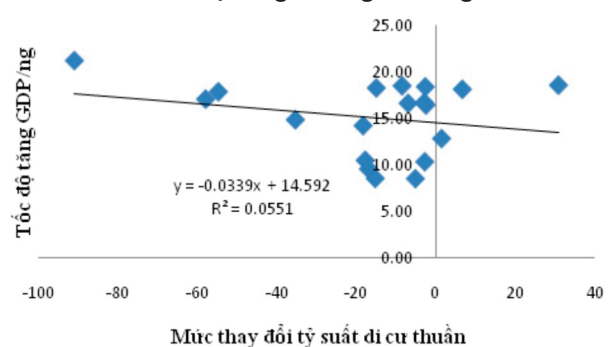
Hình 8. Mối quan hệ giữa mức giảm tỷ suất tăng dân số và tốc độ tăng GDP/người



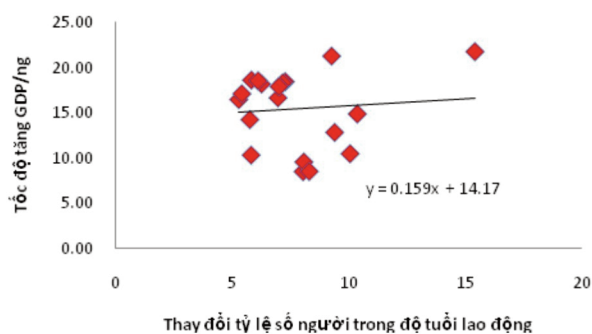
Hình 9. Quan hệ giữa mức thay đổi chỉ số giới tính và tốc độ tăng trưởng GDP/người



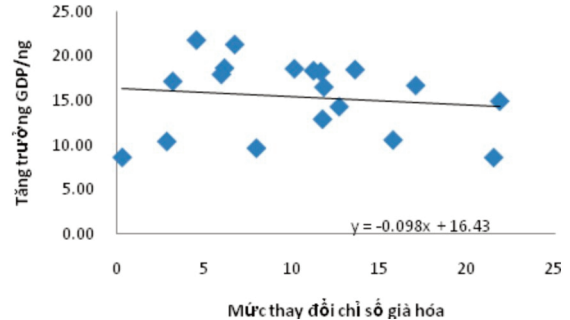
Hình 10. Quan hệ giữa thay đổi tỷ suất di cư thuần và tốc độ tăng GDP/người



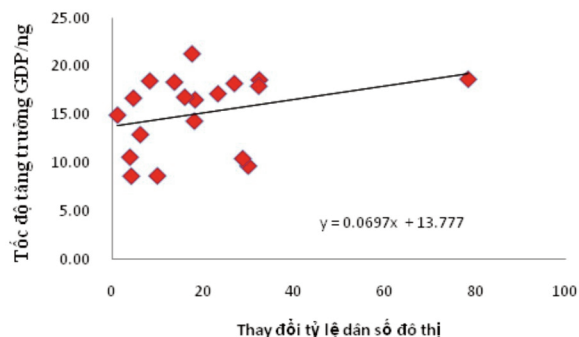
Hình 11. Đô thị hóa và di dân ở MT - TN



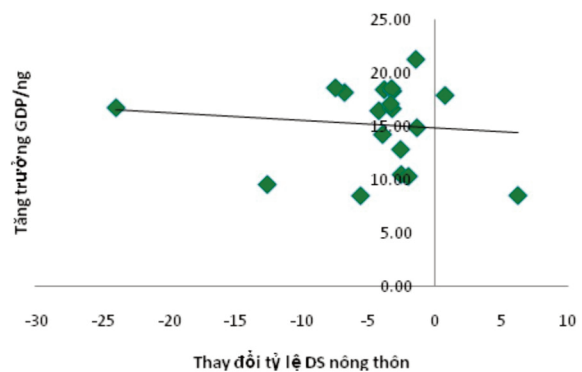
Hình 12. Mối quan hệ mức tăng tỷ lệ số người trong độ tuổi lao động và tốc độ tăng GDP/người



Hình 13. Quan hệ giữa thay đổi chỉ số già hóa và tốc độ tăng GDP/người



Hình 14. Tỷ lệ đô thị hóa và tốc độ tăng GDP/người



Hình 15. Thay đổi tỷ lệ dân số nông thôn và tốc độ tăng GDP/người

Nguồn: Số liệu tổng điều tra dân số 1999-2009 của Tổng cục Thống kê và số liệu thống kê các tỉnh MT - TN năm 1999 và 2009

TN bao gồm: tỷ lệ tăng dân số đã ổn định; cơ cấu dân số vàng đang diễn ra ở tất cả các tỉnh; chỉ số già hóa tăng nhanh; di cư diễn ra mạnh mẽ và có sự khác biệt giữa các tỉnh; tỷ lệ dân số đô thị tăng chậm.

5. Ảnh hưởng từ những thay đổi của dân số tới kinh tế

Phần này sẽ xem xét ảnh hưởng từ sự thay đổi dân số tới sự phát triển kinh tế ở đây cũng như những vấn đề thách thức với sự phát triển kinh tế mà các nhà hoạch định cần phải giải quyết.

Sự phát triển kinh tế thể hiện rõ nhất ở chỉ tiêu GDP/người cũng như tốc độ tăng của nó. Bây giờ chúng ta sẽ xem xét ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ suất tăng dân số 10 năm qua và GDP/người trung bình 10 năm 1999-2009. Hình 9 cho thấy tương quan dương giữa chúng, nghĩa là tỷ suất tăng dân số giảm càng lớn trong 10 năm tác động tích cực tới sự phát triển trưởng kinh tế. Nhưng chỉ tiêu này giảm còn chịu ảnh hưởng cả từ giảm tỷ lệ tăng tự nhiên và cơ học.

Tình trạng mất cân bằng giới tính khá nghiêm trọng ở MT- TN đã ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế (Hình 9), những tỉnh có mức thay đổi chỉ số giới tính càng lớn thì tăng trưởng càng chậm. Xu hướng mất cân bằng giới tính dường như vẫn đang tiếp diễn và điều này sẽ còn ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế ở đây và đây chính là thách thức lớn cho các nhà quản lý ở đây.

Hình 10 cho thấy tỷ suất di cư thuần càng tăng thì càng làm giảm sự phát triển kinh tế, những tỉnh mà nhiều người di chuyển đi càng hạn chế phát triển. Như vậy, những tỉnh có nhiều người di cư vì thu nhập thấp và thiếu việc làm và khi họ ra đi để lại nhiều nguồn lực không được khai thác. Chưa kể những người di cư là những người có trình độ cao.

Những người di cư thường chọn đô thị và các trung tâm kinh tế để đến (Hình 11). Nơi có tỷ lệ đô thị hóa cao thì tỷ lệ nhập cư cao hơn, điều này cũng đúng như kết luận từ nghiên cứu của Bùi Quang Bình (2010).

Lao động tăng lên và tham gia vào quá trình sản xuất đã góp phần tăng trưởng. Hình 12 cho thấy những tỉnh có tỷ lệ dân số tham gia độ tuổi lao động sẽ thúc đẩy tăng GDP/người. Điều đó cho

thấy nếu tận dụng tốt lực lượng lao động sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Dân số già ngày càng tăng làm tăng chỉ số già hóa nghĩa là trong nền kinh tế người già nhiều hơn và gánh nặng phải chăm sóc càng lớn. Khi chỉ số này càng tăng sẽ khiến GDP/người tăng chậm hơn. Đã đến lúc phải quan tâm đến vấn đề dân số già dần để chuẩn bị điều kiện để chăm sóc họ.

Dân số già ngày càng tăng làm tăng chỉ số già hóa, nghĩa là trong nền kinh tế người già nhiều hơn và gánh nặng phải chăm sóc càng lớn. Khi chỉ số này càng tăng sẽ khiến GDP/người tăng chậm hơn (Hình 13). Đã đến lúc phải quan tâm đến vấn đề dân số già dần để chuẩn bị điều kiện để chăm sóc họ. Hình 14 cho thấy sự thay đổi tỷ lệ dân số đô thị càng lớn thì tăng trưởng GDP/người càng cao. Nghĩa là sự gia tăng dân số đô thị tăng lao động cho khu vực thành thị để phát triển kinh tế. Ngược lại với xu thế trên khi tỷ lệ dân số nông thôn giảm sẽ tác động âm tới tăng trưởng GDP/người (Hình 15). Nghĩa là, sự thay đổi cấu trúc dân số này đang ảnh hưởng tiêu cực tới khu vực nông thôn.

Như vậy, các nhân tố tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế của các tỉnh MT-TN gồm: (1) Duy trì tỷ lệ gia tăng dân số giảm dần, (2) sự gia tăng tỷ lệ số người trong độ tuổi lao động, (3) sự gia tăng dân số đô thị. Những thay đổi của dân số ảnh hưởng tiêu cực tới phát triển bao gồm: (1) Chỉ số giới tính hay mất cân bằng giới tính, (2) chỉ số già hóa tăng, (3) di cư thuần tăng, (4) tỷ lệ dân số nông thôn giảm.

6. Những vấn đề đặt ra và kiến nghị

6.1 Các vấn đề đặt ra với sự phát triển kinh tế

Từ những phân tích trên có thể thấy sự phát triển kinh tế của MT-TN đang phải đối mặt với các vấn đề sau:

Thứ nhất, cần phải có chính sách nào gắn với chính sách phát triển kinh tế để tiếp tục duy trì tỷ suất tăng dân số của khu vực như mức hiện nay và vấn đề mất cân bằng giới tính;

Thứ hai, những điều chỉnh nào cần có để định hướng phát triển kinh tế nhằm tận dụng nguồn

lực lao động trẻ, có chất lượng và giảm dần nhu cầu vốn đầu tư đang thiếu hụt;

Thứ ba, làm thế nào để giải quyết vấn đề chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế giữa các tỉnh trong khu vực nhằm giảm bớt ảnh hưởng tiêu cực từ di dân;

Thứ tư, phát triển hệ thống giáo dục y tế theo hướng nào cho phù hợp với điều kiện mới;

Thứ năm, phát triển hệ thống an sinh xã hội ra sao để giải quyết vấn đề đời sống của người già.

6.2 Kiến nghị

(1) Chính sách phát triển kinh tế

- Điều chỉnh mô hình phát triển kinh tế theo hướng thâm dụng lao động;

- Chú trọng phát triển nông nghiệp và nông thôn;

- Hoàn thiện chính sách liên kết phát triển kinh tế giữa các tỉnh trong khu vực đồng thời phân bổ sản xuất hợp lý hơn;

- Thực hiện tốt chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn;

- Kien toan va thuc day su phat trien he thong dich vu bao hiem noi chung, nhut la bao hiem nhan tho noi rieng.

(2) Công tác dân số

- Các cấp chính quyền cần quan tâm tới công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình như một phần cấu thành quan trọng của chiến lược phát triển kinh tế;

- Tiếp tục kiện toàn và hoàn thiện hoạt động

của bộ máy của Chi cục dân số các địa phương cũng như ở cấp cơ sở để tiếp tục và nâng cao hiệu quả của công tác kế hoạch hóa gia đình, đồng thời tiếp tục chương trình truyền thông về dân số và kế hoạch hóa gia đình;

- Cần nghiên cứu và phát triển mô hình truyền thông dân số và kế hoạch hóa gia đình trước 2007 để áp dụng cho thời kỳ tới nhằm nâng cao hiệu quả của công tác này■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Gillis, Perkins, Roemer & Snodgrass (1990), *Kinh tế học của sự phát triển*, bản dịch, Viện Quản lý Kinh tế Trung ương.

2. Ricardo (1772-1823), *On the Principles of Political Economy and Taxation*.

3. GS Becker (1991), *A Treatise on the Family*, books.google.com.

4. Mankiw, N, G, (2000), *Macroeconomics*, Second edition, Harvard University, Worth Publishers.

5. “Di dân và sự phát triển kinh tế TP. Đà Nẵng”, Tạp chí *Phát triển kinh tế*: số 237, tháng 7/2010.

6. Niên giám thống kê các tỉnh MT-TN (số liệu 2010 là ước tính).

7. Robert Solow (1956), “A Contribution To The Theory Of Economic Growth”, *The Quarterly Journal of Economics*, 1956 – JSTOR, Vol.70, No.1 (Feb., 1956, 65-94) .

8. Tổng cục Thống kê, *Số liệu tổng điều tra dân số năm 1999 và 2009, Niên giám thống kê VN năm 2005*.

